

Ẩn dụ ý niệm miền nguồn “đồ vật” trong thành ngữ tiếng Hán

Conceptual Metaphors of the “Object” Source Domain in Chinese Idioms

Võ Thị Thảo Nhi^{a*}, Nguyễn Thị Bình Minh^a
Vo Thi Thao Nhi^{a*}, Nguyen Thi Binh Minh^a

Khoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam
Faculty of Chinese Language, School of Languages, Humanities and Social Sciences,
Duy Tan University, Da Nang, 550000, Viet Nam

(Ngày nhận bài: 02/3/2026, ngày phản biện xong: 26/4/2026, ngày chấp nhận đăng: 09/6/2026)

Tóm tắt

Thông qua khảo sát và phân tích 282 thành ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ “đồ vật” theo lý thuyết ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi đã xác lập các mô hình ẩn dụ ý niệm miền nguồn “đồ vật”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các từ ngữ loại này trong thành ngữ tiếng Hán được ánh xạ đến các miền đích khác nhau như con người, sự vật, cuộc sống, quân sự, không gian, thời gian, thời tiết, ... Ẩn dụ ý niệm là phương thức tư duy được người Hán sử dụng phổ biến trong việc cấu tạo nên nghĩa của thành ngữ. Để người học có thể hiểu rõ, nhớ lâu, sử dụng tốt các thành ngữ có yếu tố chỉ “đồ vật” trong tiếng Hán, người dạy cần giúp người học hiểu được các ẩn dụ ý niệm được phản chiếu bên dưới các lớp từ ngữ. Kết quả này chúng ta có thể vận dụng vào trong việc dạy học các môn Biên – Phiên dịch, Giao thoa văn hóa Trung – Việt, cũng như môn Ngôn ngữ học đối chiếu Trung – Việt.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, đồ vật, thành ngữ, tiếng Hán

Abstract

Through the survey and analysis of 282 Chinese idioms containing elements denoting “objects,” based on the theory of conceptual metaphor in cognitive linguistics, this study establishes models of conceptual metaphors with “objects” as the source domain. The findings indicate that such lexical elements in Chinese idioms are mapped onto various target domains, including human beings, entities, life, military affairs, space, time, weather, and others. Conceptual metaphor serves as a cognitive mechanism widely employed by Chinese speakers in constructing the meanings of idioms. To enable learners to better comprehend, retain, and effectively use idioms containing object-related elements in Chinese, instructors should guide them to recognize the underlying conceptual metaphors reflected beneath the linguistic surface. These findings can be applied in the teaching of courses such as Translation and Interpreting, Chinese–Vietnamese Cross-cultural Studies, and Contrastive Linguistics between Chinese and Vietnamese.

Keywords: conceptual metaphor, objects, idioms, Chinese language

*Tác giả liên hệ: Võ Thị Thảo Nhi

Email: thaonhivo01@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là một công cụ giao tiếp, đồng thời cũng là phương tiện chuyên chở văn hóa. Từ khi ra đời, ngôn ngữ đã hiện diện và hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội loài người. Con người sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp, trao đổi tư tưởng và truyền tải văn hóa.

Trên thực tế, trong nhiều tình huống giao tiếp, người nói đôi khi không sử dụng những từ ngữ trực tiếp và rõ ràng nhất để biểu đạt ý nghĩa của mình, mà thường sử dụng những hình thức biểu đạt khác, chẳng hạn như thành ngữ. Ví dụ, thành ngữ “刀过竹解” (dao lướt qua thì tre liền tách ra) dùng để hình dung sự việc được giải quyết suôn sẻ; “顺风航行” (đi thuyền khi gặp gió thuận) ví von việc làm thuận lợi, không gặp trở ngại. Có thể nói, thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng của mỗi ngôn ngữ.

Ẩn dụ là một quá trình tri nhận. Ẩn dụ giúp con người tri nhận đặc trưng của một sự vật thông qua một sự vật khác, làm cho ngôn ngữ trở nên cô đọng, sinh động và giàu hình ảnh. Ẩn dụ còn mang chức năng xã hội đặc biệt, bởi lẽ nó có thể phản ánh, thậm chí góp phần củng cố mối quan hệ giữa các chủ thể giao tiếp, đồng thời còn là một công cụ giúp con người đạt được sự đồng nhất nhóm cũng như thể hiện tính uyển chuyển và lịch sự trong giao tiếp.

Ở Trung Quốc, các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm nhìn chung tập trung vào ba hướng chính: Thứ nhất, bổ sung và làm rõ lý thuyết ẩn dụ ý niệm; thứ hai, vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm vào phân tích tiếng Hán; thứ ba, nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ ý niệm giữa tiếng Hán và các ngoại ngữ khác. Trong hướng nghiên cứu thứ nhất, các tác phẩm tiêu biểu như “*认识语言学概论*” (Tổng quan về Ngôn ngữ học tri nhận) của Triệu Diễm Phương (2001) [1], “*认识语言学探索*” (Khám phá Ngôn ngữ học tri nhận) của Vương Dần (2005) [2] và “*认识语言学概论*” (Tổng quan về Ngôn ngữ học tri nhận) của Lý Phúc Ân

(2008) [3] chủ yếu mang tính tổng kết một cách hệ thống những thành tựu, bản chất, ý nghĩa và phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận phương Tây, trong đó có đề cập đến lý thuyết ẩn dụ ý niệm. Hướng nghiên cứu thứ hai hiện là trọng tâm được nhiều học giả Trung Quốc quan tâm, chẳng hạn như tác giả Phạm Kế Hoa (2003) trong bài “*汉语方位隐喻的认知研究*” (Nghiên cứu tri nhận về ẩn dụ phương vị trong tiếng Hán) chỉ ra rằng trong tiếng Hán có rất nhiều từ ghép được cấu thành thông qua các khái niệm ẩn dụ [4]; tác giả Dương Lị (2004) trong bài “*从认知学角度探讨隐喻翻译的心理机制与方法*” (Nghiên cứu cơ chế tâm lý và phương pháp dịch ẩn dụ từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận) cho rằng trong quá trình dịch, nếu hai ngôn ngữ tồn tại những khái niệm tương đồng hoặc tương ứng, đồng thời trong não bộ con người cũng hình thành những hình ảnh tương tự, thì nên lựa chọn phương pháp dịch trực tiếp [5]; tác giả Vương Văn Anh (2008) trong bài “*古汉语诗歌中隐喻的认知研究*” (Nghiên cứu ẩn dụ trong thơ ca Hán cổ dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận) đã vận dụng lý thuyết lược đồ của Lakoff, để nghiên cứu ẩn dụ trong thơ ca Hán cổ, từ đó tác giả đã chỉ ra các lược đồ phổ biến là “xa - trên” và “gần - dưới” [6]. Ở hướng nghiên cứu thứ ba, “*汉英时间作为空间隐喻的对比研究*” (Nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ thời gian như không gian trong tiếng Hán và tiếng Anh) của Triệu Văn Học (2007) chỉ ra rằng các mô hình ẩn dụ không gian như “trên”, “dưới” được sử dụng để biểu đạt khái niệm thời gian với tần suất cao hơn trong tiếng Hán so với tiếng Anh [7]; hay “*汉英成语中动物隐喻对比研究*” (Nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ động vật trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Anh dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận) của Phan Dung Dung (2014) đã vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm để làm rõ và đối chiếu các cơ chế ẩn dụ trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Anh có yếu tố chỉ “động vật”. Nghiên cứu này còn cho thấy phần lớn các ẩn dụ động vật đều mang sắc thái nghĩa tiêu cực [8].

Tóm lại, hiện nay số lượng học giả vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận để nghiên cứu tiếng Hán và các ngôn ngữ khác ngày càng nhiều. Tuy nhiên, các miền nguồn trong những nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như bộ phận cơ thể người, thực vật, động vật..., trong khi miền nguồn “đồ vật” lại rất ít được đề cập đến. Vì vậy, việc vận dụng lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận để phân tích các thành ngữ tiếng Hán thuộc miền “đồ vật” là hết sức cần thiết. Đây cũng chính là lý do mà chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài “Ẩn dụ ý niệm miền nguồn đồ vật trong thành ngữ tiếng Hán” làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm về từ ngữ chỉ “đồ vật”

Theo tác giả Hoàng Phê (2015), “đồ vật” chính là “đồ đạc, vật dụng”. Trong đó, “đồ” là vật do con người tạo ra để dùng vào một việc cụ thể nào đó trong đời sống hằng ngày, “vật” là cái có hình khối, tồn tại trong không gian và có thể nhận biết được (Hoàng Phê, 2025, tr.442) [9].

Xét từ góc độ giá trị sử dụng, “đồ vật” không chỉ là những vật phẩm mang tính thực dụng; đồng thời, nó cũng được nhìn nhận dưới góc độ giá trị văn hóa, thẩm mỹ và triết học. Trong văn học và đời sống, “đồ vật” giữ vai trò cơ bản trong việc khắc họa tính cách, tâm lý và đời sống con người. Những sự vật được miêu tả có thể trở thành một bộ phận cấu thành của nhân vật, thậm chí đại diện cho toàn bộ con người. Trang phục, vật dụng cá nhân, đồ gia dụng,... không chỉ giúp xác định bối cảnh lịch sử và môi trường sinh hoạt, mà còn thể hiện địa vị xã hội, thị hiếu và thói quen của nhân vật. Thành ngữ có yếu tố chỉ “đồ vật” là những thành ngữ có từ ngữ chỉ đồ vật trong cấu tạo; trong nhiều trường hợp, các yếu tố này tham gia vào việc hình thành miền nguồn “đồ vật” để biểu đạt những ý niệm khác thông qua cơ chế ẩn dụ ý niệm. Điều này đã phản ánh đặc điểm tri nhận của người Hán, trong đó các từ

ngữ có yếu tố chỉ “đồ vật” được sử dụng như miền nguồn của ẩn dụ ý niệm, góp phần cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng.

2.2. Khái niệm và phân loại ẩn dụ ý niệm

2.2.1. Khái niệm

George Lakoff và Mark Johnson (1980) trong tác phẩm “Metaphors We Live By” (Chúng ta sống bằng ẩn dụ) đã khẳng định sự hiện diện của ẩn dụ ở mọi lúc mọi nơi, trong ngôn ngữ, văn hóa và tư duy dân tộc. Hai tác giả đã đưa ra quan niệm về ẩn dụ ý niệm: “Ẩn dụ là một công cụ tri nhận, nghĩa là nó không chỉ là một phương cách biểu thị các tư tưởng bằng ngôn ngữ mà còn là một phương cách để tư duy về các sự vật; rằng hệ thống ý niệm đời thường của chúng ta, mà trong khuôn khổ của nó chúng ta suy nghĩ và hành động, về bản chất là ẩn dụ. Các mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm được miêu tả bằng công thức: “miền đích B là miền nguồn A”[10].

2.2.2. Phân loại ẩn dụ ý niệm

George Lakoff và Mark Johnson (1980) trong tác phẩm “Metaphors We Live By” (Chúng ta sống bằng ẩn dụ) đã phân loại ẩn dụ ý niệm thành ba loại cơ bản.

(1) Ẩn dụ cấu trúc

Ẩn dụ cấu trúc là loại ẩn dụ khi nghĩa của một khái niệm này được hiểu thông qua một khái niệm khác. Nói cách khác, ẩn dụ cấu trúc là hiện tượng cấu trúc lại ý niệm ở miền “đích” về mặt nghĩa sau khi nhận được những tri thức mới do ý niệm ở miền “nguồn” ánh xạ lên.

Ví dụ: “Tình yêu là cuộc hành trình”, trong đó “cuộc hành trình” thuộc miền “nguồn”, còn “tình yêu” thuộc miền “đích”. Do đó, ý niệm “cuộc hành trình” giúp chúng ta hiểu nghĩa của ý niệm “tình yêu”.

(2) Ẩn dụ định hướng

Ẩn dụ định hướng là tổ chức cả một hệ thống ý niệm trong mối tương quan với nhau, trong đó có nhiều ẩn dụ liên quan đến việc định hướng

không gian như lên - xuống, cao - thấp, trong - ngoài, trước - sau, trên - dưới, nông - sâu.

Ví dụ: Định hướng lên - xuống

Hạnh phúc định hướng lên trên, nỗi buồn định hướng xuống dưới [10].

(3) Ấn dụ bản thể

Ấn dụ bản thể là tình trạng bản thể dẫn đến các phạm trù chung của các khái niệm đích trừu tượng. Hay chúng ta thường diễn đạt trải nghiệm của chúng ta dưới dạng sự vật, chất liệu, vật chứa.

Ví dụ: Tư duy là một cỗ máy [10].

Như vậy, ba loại ấn dụ ý niệm này phản ánh cách con người dựa vào kinh nghiệm và trải nghiệm thế giới vật chất để tạo ra hệ thống tư duy và biểu đạt ngôn ngữ.

2.3. Tính nghiệm thân

Theo Lakoff và Johnson, “ý niệm của con người không phải chỉ là một phản ánh của thực tại bên ngoài mà chúng còn được tạo thành hình dạng quan trọng bởi cơ thể và bộ não của chúng ta, đặc biệt là bởi hệ thống thần kinh của chúng ta” [10].

Có thể thấy rằng, con người là chủ thể của nhận thức. Những trải nghiệm mà cơ thể nhận được trong quá trình tương tác với thế giới xung quanh chính là nền tảng để con người nhận thức thế giới khách quan. Về “tính nghiệm thân”, tác giả Vương Dân (2005) trong cuốn “*认知语言学探索*” (Khám phá Ngôn ngữ học Tri nhận) [2] cũng đã đề xuất ba quan niệm sau:

Thứ nhất, tính chủ thể của con người. Con người với tư cách là chủ thể của nhận thức và sự hình thành ngôn ngữ, tự nhiên giữ vai trò then chốt trong toàn bộ quá trình đó, điều này là hiển nhiên. Tính chủ thể của con người cũng có điểm tương đồng với quan điểm “chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm” trong tâm lý học.

Thứ hai, tính đặc thù về mặt sinh lý. Con người có cấu trúc cơ thể đặc biệt, đặc biệt là bộ não phát triển cao, nhờ đó cảm nhận thế giới

khách quan theo cách riêng, từ đó hình thành nên tư duy và năng lực ngôn ngữ mang tính đặc thù của loài người.

Thứ ba, Tư duy của tổ tiên chúng ta mang đặc trưng “nhận thức dựa trên cơ thể”, thường lấy những kinh nghiệm có được dựa trên cơ thể làm tiêu chuẩn để đo lường và nhận thức thế giới xung quanh.

Như vậy, nghiệm thân được hiểu là sự trải nghiệm của cơ thể con người tạo nên sự tri nhận khác biệt của con người về thế giới xung quanh, các ý nghĩa được tạo nên và quyết định phương thức con người hiểu biết thế giới. Tóm lại, cơ sở tri nhận của con người phải được hiểu thông qua tính nghiệm thân.

2.4. Mô hình tri nhận

Trong “*什么是认知语言学*” (Thế nào là Ngôn ngữ học tri nhận), Vương Dân (2011) đã đưa ra quan niệm rằng:

“Mô hình tri nhận là một cấu trúc tâm trí tương đối ổn định được hình thành trong quá trình con người nhận thức sự vật và hiểu thế giới. Đây là khuôn mẫu tổ chức và biểu trưng tri thức, được cấu thành từ các khái niệm cùng những mối liên hệ tương đối cố định giữa chúng. Mô hình tri nhận bao gồm mô hình nhận thức cơ bản và mô hình nhận thức phức hợp. Loại thứ nhất chỉ những mô hình cơ bản như không gian, thời gian, màu sắc, nhiệt độ, tri giác, hoạt động, cảm xúc...; loại thứ hai là những mô hình phức tạp hơn, có thể là sự kết hợp của nhiều mô hình nhận thức cơ bản” [11].

Về “mô hình tri nhận”, George Lakoff (1987) trong tác phẩm “*Women, Fire, and Dangerous Things*” (Phụ nữ, lửa và những thứ nguy hiểm) đã phát triển lý thuyết này. Tác giả cho rằng: “Mô hình tri nhận mang tính trải nghiệm, được hình thành trên cơ sở sự tương tác giữa con người và thế giới bên ngoài; mô hình tri nhận mang tính chỉnh thể, nghĩa là không chỉ được cấu thành từ các bộ phận riêng lẻ mà còn được nhìn nhận như

một cấu trúc chỉnh thể thống nhất; mô hình tri nhận mang tính nội tại, tức là phương thức nhận thức sự vật tồn tại trong tâm trí con người” [12].

3. Phương pháp nghiên cứu

Sau khi tiến hành khảo sát nguồn ngữ liệu 282 thành ngữ tiếng Hán chỉ “đồ vật” chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả và phân tích ẩn dụ từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận để tiến hành làm rõ sự ánh xạ giữa miền “nguồn” và miền “đích”, khám phá những cấu trúc ẩn dụ ý niệm trong lớp từ ngữ.

Ngoài ra, chúng tôi đã sử dụng thủ pháp thống kê để đếm số lượng các từ ngữ trong các từ điển

rồi phân loại, phân tích sự chuyển nghĩa ẩn dụ của từ ngữ trong mỗi nhóm để tìm những thuộc tính điển dạng được lựa chọn trong miền “nguồn” tương ứng với miền “đích”.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng miền nguồn “đồ vật” đã ánh xạ sang các miền ý niệm “đích” khác như: con người, sự việc, cuộc sống, kinh tế, không gian, quân đội, ngôn ngữ, thời gian, thời tiết, cụ thể như sau:

Bảng 1. Miền “đích” trong thành ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ “đồ vật”

Phân loại miền đích	Số lượng	Tỷ lệ	Ví dụ
Con người	178	63,1%	心如刀绞 (tim như bị dao cắt xé = lòng đau như dao cắt)
Sự việc	43	15,2%	水滴石穿 (nước nhỏ giọt làm đá bị xuyên thủng = nước chảy đá mòn)
Cuộc sống	14	5,0%	油干灯尽 (dầu cạn thì đèn tắt = sinh mệnh hoặc sức lực đã cạn kiệt)
Kinh tế	14	5,0%	等米下锅 (chờ có gạo để cho vào nồi = nghèo rớt mồng tơi)
Không gian	13	4,6%	磨刀霍霍 (mài dao xoèn xoẹt = sẵn sàng ra tay)
Quân đội	9	3,2%	固若金汤 (vững chắc như kim loại = phòng thủ cực kỳ kiên cố, không thể phá vỡ)
Ngôn ngữ	9	3,2%	刀刀见血 (nhát dao nào cũng thấy máu = lời lẽ sắc bén, câu nào cũng trúng tim đen)
Thời gian	1	0,4%	一刻千金 (một khắc đáng giá nghìn vàng = thời gian quý như vàng)
Thời tiết	1	0,4%	流金铄石 (nóng đến mức làm vàng chảy, đá cũng tan = thời tiết cực kỳ nóng bức, oi ả)
Tổng	282	100%	

Nhìn vào bảng thống kê trên, có thể thấy miền ý niệm “nguồn” là các từ ngữ chỉ “đồ vật” được ánh xạ sang miền “đích” con người với tỉ lệ cao nhất (63,1%), tiếp đến là miền “đích” sự việc (15,2%), miền “đích” cuộc sống và kinh tế (5%), miền “đích” không gian (4,6%), miền “đích” quân đội và ngôn ngữ (3,2%). Hai miền “đích” có tỉ lệ thấp nhất là thời gian và thời tiết, mỗi miền chiếm 0,4%.

Tác giả Liêu Thị Thanh Nhân (2021) trong bài nghiên cứu “Ân dụ ý niệm miền nguồn ‘đồ vật’ trong tục ngữ tiếng Hán” đã chỉ ra rằng: “Đối với con người, công cụ và đồ dùng thường nhật là sáng tạo ngoài tự nhiên, của riêng con người. Nhưng thực ra không có công cụ hay đồ dùng nào lại không được mô phỏng từ bản thân con người và hành vi của họ. Cái ghé chính là hình ảnh bộ xương con người trong tư thế ngồi vuông góc, hay cái bát chính là đôi bàn tay chụm lại, v.v. Cứ thế, thế giới đồ vật được phát minh từ nhu cầu va chạm với tự nhiên và những hình thức mô phỏng xu thế, hành động của con người” [13]. Đây cũng chính là nguyên nhân vì sao miền “nguồn” chi yếu tố “đồ vật” có tần suất ánh xạ sang miền “đích” “con người” cao nhất trong thành ngữ tiếng Hán.

Hơn nữa, “đồ vật” là những thực thể cụ thể, có hình dạng và chức năng rõ ràng, vì thế rất dễ được tri nhận thông qua giác quan. Trong đời sống hằng ngày, con người thường xuyên tiếp xúc với đồ vật và nắm rõ đặc tính của chúng. Do đó, con người thường dựa vào những đặc tính ấy hoặc kinh nghiệm tương tác với chúng để kiến tạo sự hiểu biết, rồi ánh xạ các thuộc tính đó lên chính bản thân mình.

Dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, hiện tượng “lấy vật dụ người” (chọn miền “nguồn” là đồ vật để ẩn dụ con người) phổ biến trong thành ngữ tiếng Hán bắt nguồn từ quy luật nhận thức căn bản của con người: chủ nghĩa nhân loại trung tâm và nhận thức nhập thể. Ví dụ, khi nói một người là “铁石心肠” (lòng dạ

như sắt đá = lạnh lùng, cứng rắn, không dễ bị lay động), con người đã ánh xạ đặc tính của vật thể (sắt đá: cứng rắn, lạnh lẽo) sang đặc điểm của con người (lạnh lùng, vô tình). Tương tự, đặc tính của “玉” (ngọc) như thuần khiết, quý giá được ánh xạ sang phẩm chất con người trong các thành ngữ như “冰清玉洁” (trong như băng, sạch như ngọc = phẩm chất trong sạch, thanh cao) hay “温润如玉” (ôn nhuận như ngọc = khí chất ôn hòa, tao nhã), biểu trưng cho sự hiền hòa và cao quý.

Bởi vì, số lượng ánh xạ từ miền “nguồn” có yếu tố chỉ “đồ vật” sang miền “đích” là “con người” là nhiều nhất. Vì vậy, chúng tôi đã xây dựng một mô hình ẩn dụ ý niệm mang tính khái quát của miền khái niệm “đồ vật”, đó là: “con người là đồ vật”.

Trên cơ sở mô hình ẩn dụ ý niệm khái quát của miền khái niệm “đồ vật” nêu trên, bài viết tiếp tục kiến lập hệ thống các mô hình ẩn dụ ý niệm ở cấp độ tiểu miền của “đồ vật”.

(1) Thân phận con người là “đồ vật”

Nghiên cứu cho thấy, người Hán thường dùng “金” (vàng) và “玉” (ngọc) để biểu trưng cho thân phận giàu sang, cao quý của con người. Trong quan niệm văn hóa truyền thống, “金” (vàng) tượng trưng cho sự cứng cỏi, mạnh mẽ, thường gắn với nam giới, còn “玉” (ngọc) tượng trưng cho sự dịu dàng, thanh cao, thường gắn với nữ giới. Vì vậy, sự kết hợp giữa vàng và ngọc không chỉ biểu thị giá trị vật chất mà còn hàm ý sự kết hợp hài hòa giữa nam và nữ.

Nhà thơ Lý Bạch trong bài “行路难” (Đường đi khó) từng viết: “金樽清酒斗十千，玉盘珍馐值万钱” (rượu ngon trong chén vàng giá đến mười nghìn, món ngon bày trên đĩa ngọc đáng giá vạn tiền), qua đó cho thấy vàng và ngọc trong văn hóa truyền thống Trung Hoa tượng trưng cho sự cao quý và thuần khiết. Vàng là biểu tượng của phú quý và địa vị, còn ngọc tượng trưng cho tài học và phẩm chất. Sự kết hợp giữa vàng và ngọc hàm ý hội tụ cả thân

phận cao quý lẫn tài năng. Ngoài ra, hình ảnh “金枝玉叶” (cành vàng lá ngọc = xuất thân cao sang, quý phái) xưa kia thường dùng để chỉ con cháu hoàng tộc hoặc tiểu thư nhà quyền quý.

(2) Trạng thái của con người là thuộc tính của đồ vật

Theo mô hình này, con người không chỉ gán cho sự vật ý nghĩa biểu trưng, mà còn dựa vào thuộc tính vật lý, chức năng hoặc trạng thái tồn tại của chúng để phản ánh hoàn cảnh và tình trạng của bản thân. Chẳng hạn như thành ngữ “油干灯尽” (dầu cạn đèn tắt = sinh mệnh hoặc sức lực đã cạn kiệt) dựa trên đặc tính tiêu hao của sự vật là dầu hết thì đèn tắt. Từ đó, nó được dùng để ví tình trạng suy kiệt, sa sút hoặc nguy kịch, cận kề cái chết của con người. Tương tự, thành ngữ “磨穿铁鞋” (mòn thủng giày sắt = trải qua quá trình lâu dài, vất vả, kiên trì không ngừng) xuất phát từ thực tế rằng cho dù sắt có cứng đến đâu cũng có thể bị mài mòn theo thời gian, từ đó ẩn dụ cho việc con người phải trải qua hành trình dài đầy gian nan, vất vả. Ngay cả những vật dụng đời thường như “青鞋布袜” (giày xanh, tất vải = cuộc sống giản dị, mộc mạc, không cầu kỳ xa hoa) cũng được dùng để chỉ cuộc sống ẩn dật, thanh đạm. Cách dùng này bắt nguồn từ chính đặc tính của chúng: giản dị, rẻ tiền, không xa hoa.

Qua đó có thể thấy, trong cơ chế ánh xạ ẩn dụ, thuộc tính của “đồ vật” được chuyển sang để biểu đạt trạng thái sống và hoàn cảnh của con người.

(3) Quan hệ giữa người với người là mối quan hệ giữa các “đồ vật”

Trong mô hình này, thuộc tính của sự vật trở thành cơ sở để ánh xạ mức độ và tính chất của quan hệ tình cảm giữa con người với nhau. Nói cách khác, con người dựa vào trải nghiệm cảm quan đối với thế giới vật chất để kiến tạo và biểu đạt quan hệ xã hội.

Chẳng hạn, trong thành ngữ “金石之交” (tình bạn thân thiết), hai sự vật “金” (vàng) và

“石” (đá) được lựa chọn bởi chúng đều mang đặc tính cứng rắn, bền chắc, không dễ bị phá vỡ. Những thuộc tính này được ánh xạ sang quan hệ giữa người với người, hàm ý một tình bạn bền lâu, không dễ bị thời gian hay hoàn cảnh làm rạn nứt. Điều này cho thấy cách con người sử dụng kinh nghiệm vật chất để nhận thức và diễn đạt tình cảm xã hội.

Tuy nhiên, trong thành ngữ “铁石心肠” (lòng dạ sắt đá), mặc dù sử dụng hình ảnh “铁” (sắt) và “石” (đá), nhưng lại mang sắc thái tiêu cực. Do đặc tính cứng và lạnh của sắt đá, thành ngữ này được dùng để ví trái tim lạnh lùng, vô cảm, không bị lay động bởi tình cảm.

Thành ngữ “冰清玉洁” (băng thanh ngọc khiết) dùng hình ảnh “冰” (băng) và “玉” (ngọc) là những vật thể tinh khiết và quý giá. Người Hán đã dùng những đặc tính này để ẩn dụ cho tình cảm trong sáng, thuần khiết hoặc phẩm hạnh thanh cao. Tương tự, “怜香惜玉” (thương hoa tiếc ngọc = biết yêu thương, trân trọng phụ nữ) mượn đặc tính thuần khiết và trân quý của “玉” (ngọc) để diễn đạt sự yêu thương, trân trọng giữa nam và nữ.

Như vậy, thông qua cơ chế ánh xạ ẩn dụ, mối quan hệ giữa con người được ẩn dụ như mối quan hệ giữa các sự vật, trong đó thuộc tính vật chất trở thành phương tiện biểu đạt giá trị và cảm xúc xã hội.

(4) Phẩm chất và tính cách con người là đặc tính và chức năng của “đồ vật”

Tác giả Nguyễn Thị Bích Hợp (2015) đã nói rằng: “品质是人在社会中的身份，通常受到群体的评价。” (phẩm chất phản ánh vị thế xã hội của con người và thường được đánh giá bởi cộng đồng) [14]. Vì vậy, việc đánh giá một người tốt hay xấu luôn dựa trên kinh nghiệm giao tiếp và trải nghiệm xã hội của chủ thể đánh giá. Trong cơ chế này, miền nguồn “đồ vật” trở thành một công cụ tư duy quan trọng của người Hán trong việc nhận thức và kiến tạo phẩm chất con người. Phẩm chất của con người thường được xây dựng thông

qua những khái niệm biểu thị đặc tính và chức năng của sự vật trong đời sống.

Trước hết, trong việc miêu tả phẩm chất tích cực, những vật thể như “铁” (sắt), “石” (đá) vốn có đặc tính nổi bật là cứng rắn, vững chắc, khó biến dạng, nên thường được dùng để ánh xạ sang phẩm chất kiên cường, lập trường vững vàng của con người. Ví dụ như “心如铁石” (tâm như sắt đá) thể hiện sự bền bỉ, không lay chuyển.

Tương tự, “钉” (đinh) có chức năng cố định các bộ phận lại với nhau, giữ cho chúng không dịch chuyển. Vì thế, khi miêu tả người có lập trường dứt khoát, quyết đoán, không thay đổi, người ta dùng hình ảnh “斩钉截铁” (như đinh đóng cột). Ngược lại, nếu “đinh” bị lỏng, dễ rơi, thì đó là ẩn dụ cho lập trường không vững vàng, thiếu bền bỉ.

Hình ảnh “针” (kim) nhỏ bé, đòi hỏi sự khéo léo khi sử dụng, nên được dùng để ẩn dụ cho sự tỉ mỉ, chu đáo, như trong “细针密缝” (kim nhỏ khâu dày), phản ánh phẩm chất cẩn trọng, tinh tế. Ngoài ra, “船” (thuyền) vốn dùng để vượt

sóng gió, nên được ánh xạ sang ý chí kiên định, không thoái lui, như trong “破釜沉舟” (đập vỡ nồi, đánh chìm thuyền), biểu trưng cho quyết tâm đến cùng.

Thứ hai, một số vật thể có đặc tính sắc bén, gây sát thương như “刀” (dao) thường được liên hệ với tính cách gian trá, hung ác, thâm hiểm. Thành ngữ “笑里藏刀” (giấu con dao trong nụ cười) thể hiện sự giả dối, ngoài mặt tươi cười nhưng bên trong chứa đầy ác ý. Ở đây, đặc tính “sắc bén, có khả năng gây tổn hại” của dao được ánh xạ trực tiếp sang tâm địa hiểm độc và giả trá. Tương tự, “两面三刀” (hai mặt, ba dao) ẩn dụ cho sự hai mặt, nhiều thủ đoạn, giống như con dao có thể sử dụng ở nhiều phía. Bên cạnh đó, “针” (kim) tuy nhỏ nhưng sắc nhọn, thường dùng trong may vá. Trong “绵里藏” (trong bông giấu kim), kim được dùng để tượng trưng cho sự thâm hiểm ẩn sau vẻ ngoài mềm mỏng. Còn “钉嘴铁舌” (miệng như đinh, lưỡi như sắt) lại ánh xạ đặc tính cứng, cố định của đinh sang tính cách cố chấp, cứng đầu, không chịu tiếp thu ý kiến.

Bảng 2. Mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm con người là “đồ vật”

Miền đích: CON NGƯỜI	Miền nguồn: ĐỒ VẬT
Bộ phận cơ thể người >>>>>>	Bộ phận của “đồ vật”
Thân phận, địa vị của con người >>>>>>	Thuộc tính của “đồ vật”
Phẩm chất, tính cách con người >>>>>>	Đặc tính và chức năng của “đồ vật”
Quan hệ giữa người với người >>>>>>	Quan hệ giữa các “đồ vật”

(5) Trạng thái và kết quả của sự việc là trạng thái và kết quả của “đồ vật”

Người Hán thường vận dụng các đặc điểm tính chất của những đồ vật quen thuộc hằng ngày như “dao”, “nồi”, “cát”, “nồi đất”... để ánh xạ sang miền đích “trạng thái hoặc kết quả của sự việc”. Chẳng hạn, đặc tính sắc bén của “刀” (dao) được ánh xạ sang tiến trình của sự việc. Thành ngữ “刀过竹解” (dao lướt qua thì tre liền tách ra = làm việc dứt khoát, nhanh gọn) mô tả sự việc diễn ra trôi chảy, thuận lợi, giống như

dao sắc chạm vào tre thì tre lập tức tách ra. Tương tự, “砂锅砸蒜” (dùng nồi đất để giã tỏi = làm việc thiếu khéo léo, không đúng cách) dựa trên đặc tính vật lý của nồi đất giòn, dễ vỡ khi chịu lực mạnh. Cho nên khi dùng nồi đất để giã tỏi, tất yếu sẽ dễ vỡ. Vì vậy, thành ngữ này được dùng để ví những hành động hoặc giao dịch chỉ có thể thực hiện một lần.

Ngoài ra, miền nguồn “đồ vật” còn được ánh xạ sang kết quả không đạt được. Ví dụ, “沙里淘金” (đãi cát tìm vàng = tìm kiếm điều quý giá

hoặc giá trị trong một đồng thứ hỗn tạp) xuất phát từ đặc tính của “cát”: nhiều, lẫn tạp chất, khó phân biệt. Hành động tìm vàng trong cát ẩn dụ cho việc thành quả tốt khó đạt được, hoặc phải bỏ ra rất nhiều công sức mà hiệu quả thu về ít ỏi.

Bên cạnh đó, trong quan niệm truyền thống phương Đông, các vật dụng như nồi, niêu, chảo tượng trưng cho sinh kế của chủ nhân. Dù mới hay cũ, đắt tiền như nồi đồng, bát sứ hay rẻ tiền như nồi đất, bát mẻ, chúng đều được xem là tài sản và là dấu hiệu phản ánh điều kiện kinh tế của

cá nhân hoặc gia đình. Qua đó, đặc điểm và chất liệu của các vật dụng sinh hoạt được dùng để ẩn dụ cho địa vị và hoàn cảnh kinh tế của con người. Trong các thành ngữ như “等米下锅” (chờ có gạo để cho vào nồi = nghèo rớt mồng tơi), “买米下锅” (mua gạo nấu cơm = lo cơm áo gạo tiền, cuộc sống nghèo khó), hình ảnh cái nồi và hoạt động nấu nướng trực tiếp phản ánh tình trạng kinh tế khó khăn. Khi nồi trống, không có gạo hoặc không thể nấu chín, đó là ẩn dụ cho sự thiếu thốn lương thực, tiền bạc hay trạng thái kinh tế tiêu cực.

Bảng 3. Mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm điều kiện kinh tế qua đồ dùng sinh hoạt

Miền đích: HOÀN CẢNH KINH TẾ	Miền nguồn: TRẠNG THÁI, CHẤT LIỆU CỦA ĐỒ VẬT (NỒI)
Trạng thái kinh tế >>>>>>	Trạng thái và chất liệu của nồi
Có điều kiện kinh tế >>>>>>	Có nồi
Giàu có >>>>>>	Có nồi lớn
Nghèo >>>>>>	Nồi trống

(6) Không gian là đồ vật

Những đồ vật như “刀” (dao), “剑” (kiếm) được dùng để ẩn dụ cho không gian mang tính bạo lực và đe dọa, nơi các yếu tố xung đột và nguy hiểm luôn hiện diện. Ví dụ, các thành ngữ như “刀头剑首” (đầu dao mũi kiếm = cận kề nguy hiểm), “刀山火海” (núi dao, biển lửa = nơi vô cùng nguy hiểm), “刀光剑影” (ánh dao, bóng kiếm = nơi vô cùng nguy hiểm) đều gợi ra một không gian đầy rẫy hiểm nguy và đe dọa.

Ngược lại, các vật dụng mang tính lễ hội như đèn, trống, chiêng đều gợi lên không khí hân hoan, rộn ràng và vui tươi, thể hiện qua các thành ngữ như “张灯结彩” (treo đèn, kết đồ trang trí rực rỡ = không khí rộn ràng, tung bừng) hay “锣鼓喧天” (chiêng trống vang trời = không khí náo nhiệt, tung bừng). Lý do là vì “đèn” phát ra ánh sáng rực rỡ, kích thích thị giác và tạo cảm giác sáng sủa; còn “chiêng, trống” có âm thanh vang dội, nhịp điệu dồn dập, kích thích thính giác, khơi gợi cảm giác phấn khích và náo nhiệt.

Bảng 4. Mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm không gian là đồ vật

Miền đích: KHÔNG GIAN	Miền nguồn: ĐỒ VẬT
Không gian nguy hiểm >>>>>>	Đặc tính sắc bén của “đồ vật” (dao: sắc nhọn, dễ gây tổn thương)
Bầu không khí vui tươi, hân hoan >>>>>>	Những vật có khả năng phát sáng
Bầu không khí náo nhiệt >>>>>>	Những vật có thể phát ra âm thanh lớn

4.2. Thảo luận

Thành ngữ là một phần tinh hoa văn hóa dân tộc, đồng thời cũng là một phần trong kho tàng kinh nghiệm quý báu của con người. Thông qua thành ngữ, người học không chỉ tiếp cận được với vốn từ phong phú và sinh động, mà còn hiểu rõ sâu sắc những đặc trưng văn hóa, những giá trị tinh thần và bối cảnh lịch sử của từng quốc gia, từng dân tộc.

Trong quá trình dạy học thành ngữ tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy người học thường thuộc lòng nghĩa tương đương trong tiếng Việt và có thể sử dụng trong những tình huống tương tự như trong giáo trình đề cập đến. Tuy vậy, cách học này chỉ khiến cho người học học vẹt mà không thể nào hiểu bản chất.

Bên cạnh đó, trong quá trình giảng dạy, giáo viên cũng thường né tránh việc giảng dạy thành ngữ, mặc dù thành ngữ có vai trò quan trọng trong việc phát triển ngôn ngữ cho người học. Thành ngữ thường có cấu trúc chặt chẽ, hình thức cố định và hàm ý sâu xa, đòi hỏi người học phải có nền tảng văn hóa và khả năng suy luận nhất định mới có thể lĩnh hội trọn vẹn. Chính vì vậy, nếu thiếu phương pháp tiếp cận phù hợp, việc giảng dạy thành ngữ dễ trở thành gánh nặng cho cả người dạy lẫn người học.

5. Kiến nghị

Đầu tiên, để người học có thể hiểu rõ, nhớ lâu, sử dụng tốt các thành ngữ Tiếng Hán có yếu tố chỉ “đồ vật”, người dạy không nên chỉ giải thích nghĩa, hoặc luyện tập đặt câu, mà cần phải giúp người học hiểu được các ẩn dụ ý niệm được cấu

tạo bên dưới các biểu thức ngôn ngữ. Nếu như chỉ dừng lại việc giải thích nghĩa, thì sẽ khiến người học khó hiểu, khó vận dụng, thậm chí học vẹt, học trước quên sau.

Thứ hai, bởi vì thành ngữ thường có cấu trúc chặt chẽ, hình thức cố định và hàm ý sâu xa, nên người học thường né tránh sử dụng, do đó người dạy nên khuyến khích người học sử dụng thành ngữ trong các bài viết, và trong giao tiếp.

Thứ ba, người dạy cần lồng ghép các nội dung liên quan đến thành ngữ có yếu tố chỉ “đồ vật” để giờ học trở nên thú vị hơn. Chẳng hạn như nguồn gốc, ẩn dụ ý niệm, hàm ý văn hóa của nó.

Cuối cùng, thực tế các “đồ vật” xuất hiện trong các thành ngữ thường mang tính biểu trưng cao, không chỉ đơn thuần là sự vật cụ thể mà còn gắn bó mật thiết với đời sống tâm lí, xã hội, lịch sử, phong tục, tập quán và tín ngưỡng của người Hán. Thông qua những hình ảnh quen thuộc ấy, thế giới quan, nhân sinh quan và hệ giá trị văn hóa của dân tộc được chuyển tải một cách hàm súc và sâu sắc. Do đó, người dạy cũng cần cung cấp kiến thức về đặc trưng văn hóa dân tộc được hàm chứa trong thành ngữ đó.

6. Kết luận

Bài viết “Ẩn dụ ý niệm miền nguồn “đồ vật” trong thành ngữ tiếng Hán” đã vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận để phân tích và khái quát hóa các mô hình ẩn dụ ý niệm trong hệ thống thành ngữ tiếng Hán được khảo sát. Miền nguồn là các từ ngữ biểu thị “đồ vật”, được người Hán ánh xạ sang 9 miền đích khác như con người, sự việc, cuộc sống, kinh tế,

không gian, quân đội, ngôn ngữ, thời gian, thời tiết, trong đó ánh xạ sang miền đích con người là cao nhất, chiếm tỉ lệ 63.1%. Bằng cách xác lập quan hệ giữa miền nguồn và miền đích, chúng tôi đã thiết lập các mô hình tỏa tia của ẩn dụ ý niệm trong tiếng Hán. Cụ thể như: thân phận con người là “đồ vật”, trạng thái của con người là thuộc tính của đồ vật, quan hệ giữa người với người là mối quan hệ giữa các “đồ vật”, phẩm chất và tính cách con người là đặc tính và chức năng của “đồ vật”, trạng thái và kết quả của sự việc là trạng thái và kết quả của “đồ vật”, không gian là đồ vật. Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng đã bước đầu phác họa được bức tranh ngôn ngữ thế giới về từ ngữ chỉ “đồ vật” trong thành ngữ của người Hán. Hy vọng, kết quả của nghiên cứu này sẽ là tư liệu bổ ích cho những ai đang học tập và giảng dạy tiếng Hán.

Tài liệu tham khảo

- [1] 赵艳芳. (2001). *认知语言学概论*. 上海: 上海外语教育出版社.
- [2] 王寅. (2005). *认知语言学探索*. 重庆: 重庆出版社.
- [3] 李福印. (2008). *认知语言学概论*. 北京: 北京大学出版社.
- [4] 范继花. (2003). *汉语方位隐喻的认知研究*. 开封: 河南大学出版社.
- [5] 杨莉. (2004). *从认知学角度探讨隐喻翻译的心理机制与方法*. 长春: 吉林大学出版社.
- [6] 王文英. (2008). *古汉语诗歌中隐喻的认知研究*. 长沙: 湖南大学外国语学院出版社.
- [7] 赵文学. (2007). *汉英时间作为空间隐喻的对比研究*. 北京: 外国语学院出版社.
- [8] 潘蓉蓉. (2014). *汉英成语中动物隐喻对比研究*. 北京: 外国语学院出版社.
- [9] Hoàng Phê. (2015). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- [10] Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
- [11] 王寅. (2011). *什么是认知语言学*. 上海: 上海外语教育出版社.
- [12] Lakoff, G. (1987). *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal About the Mind*. Chicago: University of Chicago Press.
- [13] Liêu Thị Thanh Nhân. (2021). “Ẩn dụ ý niệm miền nguồn ‘đồ vật’ trong tục ngữ tiếng Hán”. *Tạp chí khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa* (2), 27.
- [14] Nguyễn Thị Bích Hợp. (2015). *Ẩn dụ ý niệm miền “đồ ăn” trong tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội).